TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Số: 590 /2016/QĐ-TGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, 19 -04- 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ủy quyền chỉ đạo điều hành Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0301446422, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29/4/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Căn cứ Quyết nghị số 05/11/2013/QĐ-CTHĐQT ngày 11/11/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị v/v bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Căn cứ Quyết nghị số 04/07/2013/QN-CTHĐQT ngày 15/7/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị v/v bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Xét tình hình hoạt động của Công ty,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho ông **Mai Văn Yên** - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc, thay mặt Tổng giám đốc chỉ đạo điều hành các công việc của Công ty thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc và ký duyệt các văn bản, chứng từ phát sinh trong thời gian Tổng giám đốc đi công tác trừ lĩnh vực điều hành công tác tổ chức và nhân sự.

Thời gian ủy quyền: từ ngày 20/4/2016 đến hết ngày 20/4/2016.

Điều 2. Ông **Mai Văn Yên** có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Công ty có liên quan, không được ủy quyền lại và báo cáo Tổng giám đốc khi thực hiện công việc được ủy quyền nêu tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 20/4/2016.

Ông **Mai Văn Yên**, các Phó Tổng giám đốc, Trưởng Đơn vị và cán bộ nhân viên Công ty có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN	TỔNG GIÁM ĐỐC
SAO Y BẢN CHÍNH Ngày 20 -04- 2016	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1
Mai Văn Yên	**Nguyễn Tuấn Anh**

PHÓ PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Lê Quang Thiện

Nơi nhận:
- HĐQT, Trưởng BKS "để báo cáo";
- Như Điều 3 "để thi hành";
- Lưu: TCHC, TTPC.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV	Số đầu năm (Đã trình bày lại - thuyết minh số VII.1)
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.761.917.118.731**	**1.386.744.285.269**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**486.086.323.446**	**345.519.758.971**
1.	Tiền	111	V.1	486.086.323.446	345.519.758.971
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**7.406.277.600**	**7.188.937.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		10.776.291.414	10.776.291.414
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.370.013.814)	(3.587.354.414)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**455.101.314.609**	**387.099.641.577**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	409.404.724.630	323.667.195.426
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.946.110.660	40.381.795.015
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	19.867.036.426	25.812.310.436
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.656.659.300)	(2.761.659.300)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.540.102.193	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.5**	**797.397.607.075**	**633.390.771.794**
1.	Hàng tồn kho	141		828.231.955.979	668.160.377.458
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.834.348.904)	(34.769.605.664)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15.925.596.001**	**13.545.175.927**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	8.148.821.147	2.901.169.956
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.776.774.854	9.366.324.221
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.277.681.750
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**10.016.470.317.472**	**10.600.742.784.666**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**11.818.942.773**	**10.617.995.037**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	11.818.942.773	10.617.995.037
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**8.627.004.921.737**	**9.247.731.952.397**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	8.517.674.270.446	9.142.619.274.892
	Nguyên giá	*222*		*13.671.017.588.021*	*13.811.350.540.176*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.153.343.317.575)*	*(4.668.731.265.284)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	109.330.651.291	105.112.677.505
	Nguyên giá	*228*		*128.887.414.310*	*121.294.723.910*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(19.556.763.019)*	*(16.182.046.405)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.116.159.605.093**	**1.013.379.529.915**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.116.159.605.093	1.013.379.529.915
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**53.384.000.000**	**41.112.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23.970.000.000	10.200.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.586.000.000)	(25.088.000.000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**208.102.847.869**	**287.901.307.317**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	92.276.312.195	101.215.174.339
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	6.916.990.288	8.898.572.672
3.	Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		108.909.545.386	177.787.560.306
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**11.778.387.436.203**	**11.987.487.069.935**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV	Số đầu năm (Đã trình bày lại - thuyết minh số VII.1)
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.579.754.735.087**	**7.489.055.345.748**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.059.146.562.802**	**3.066.147.732.776**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	873.320.088.369	911.117.587.428
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.747.072.369	36.950.272.261
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	94.312.594.502	155.082.323.037
4.	Phải trả người lao động	314		110.630.469.096	104.265.277.468
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	75.655.631.984	73.997.809.085
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	128.586.272.901	104.117.791.084
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	49.577.647.168	100.348.090.498
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.633.856.296.348	1.541.823.432.543
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	19.739.054.071	21.464.375.936
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.721.435.994	16.980.773.436
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.520.608.172.285**	**4.422.907.612.972**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	3.514.618.455.939	4.417.023.812.778
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	5.989.716.346	5.883.800.194
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**5.198.632.701.116**	**4.498.431.724.187**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**5.198.632.701.116**	**4.498.431.724.187**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.180.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.815.899.110.000*	*3.180.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.517.214.120	5.517.214.120
4.	Cổ phiếu quỹ	415		(902.752.100)	(902.752.100)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		231.918.495.008	195.460.495.008
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.075.410.224.043	1.047.566.357.114
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*262.249.247.114*	*236.891.411.465*
	LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*813.160.976.929*	*810.674.945.649*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**11.778.387.436.203**	**11.987.487.069.935**

TP.HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Nguyễn Thị Loan	Lê Thị Phương Dung	Mai Văn Yên
Người lập biểu	Trưởng Phòng Tài Chính Kế Toán	Phó Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - thuyết minh số VII.1)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.332.815.645.120	2.147.495.644.038	8.757.009.785.645	8.001.188.091.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	138.064.521.750	110.820.249.245	520.324.767.060	392.738.197.205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.194.751.123.370	2.036.675.394.793	8.236.685.018.585	7.608.449.894.553
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.840.560.813.505	1.575.090.009.933	6.613.320.759.227	5.894.688.134.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		354.190.309.865	461.585.384.860	1.623.364.259.358	1.713.761.759.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	36.044.511.225	58.997.128.848	79.244.482.025	98.971.995.364
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	72.989.180.395	125.296.800.842	377.780.159.915	463.741.408.131
Trong đó: chi phí lãi vay	23		83.097.188.351	93.953.265.272	347.362.703.816	416.658.026.801
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	34.659.062.767	25.909.138.533	137.645.570.721	92.767.622.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	75.616.057.016	96.408.985.170	212.543.315.829	255.379.631.179
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		206.970.520.912	272.967.589.163	974.639.694.918	1.000.845.093.657
11 Thu nhập khác	31	VI.7	24.225.859.832	9.758.916.607	45.660.697.552	43.215.573.302
12 Chi phí khác	32	VI.8	320.168.766	773.438.237	1.372.193.328	1.648.201.135
13 Lợi nhuận khác	40		23.905.691.066	8.985.478.370	44.288.504.224	41.567.372.167
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		230.876.211.978	281.953.067.533	1.018.928.199.142	1.042.412.465.824
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		46.175.242.396	63.470.029.888	203.785.639.829	240.636.092.847
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.17	575.831.268	-	1.981.582.384	(8.898.572.672)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		184.125.138.314	218.483.037.645	813.160.976.929	810.674.945.649
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		507	687	2.470	2.550

TP.HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu	Trưởng Phòng Tài Chính Kế Toán	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Loan	Lê Thị Phương Dung	Mai Văn Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIV.2016	QIV.2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**1.018.928.199.142**	**1.042.412.465.824**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		678.129.827.124	618.843.660.510
- Các khoản dự phòng	03		(4.379.003.073)	4.540.471.175
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25.991.917.051)	(43.172.674.029)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(81.976.856.258)	(45.123.531.776)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	347.362.703.816	416.658.026.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**1.932.072.953.700**	**1.994.158.418.505**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.229.868.851)	(34.485.846.938)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(91.193.563.601)	137.921.462.684
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(68.621.198.573)	22.167.641.338
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.691.210.953	68.286.175.376
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(19.692.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(350.883.516.678)	(509.350.168.445)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(261.021.373.665)	(221.715.121.990)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(81.219.337.442)	(9.253.803.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**1.016.595.305.843**	**1.447.709.065.486**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(131.727.135.851)	(158.162.619.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		37.009.606.740	8.244.187.904
3. Tiền thu hồi từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng	24		-	30.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.770.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.478.979.426	4.214.994.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(92.008.549.685)**	**(115.703.436.869)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này QIV.2016	QIV.2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.394.701.755.467	4.571.877.986.019
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.178.577.519.651)	(5.777.318.892.452)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(143.171.500)	(46.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(784.018.935.684)**	**(1.205.487.131.433)**
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	**50**		**140.567.820.474**	**126.518.497.184**
Tiền và tương đương tiền đầu quý	**60**	**V.1**	**345.519.758.971**	**219.000.746.505**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.255.999)	515.282
Tiền và tương đương tiền cuối quý	**70**	**V.1**	**486.086.323.446**	**345.519.758.971**

TP.HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Nguyễn Thị Loan	Lê Thị Phương Dung	Mai Văn Yên
Người lập biểu	Trưởng Phòng Tài Chính Kế Toán	Phó Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

6. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết say ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền

và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	236.869.767	437.038.071
Tiền gửi ngân hàng	485.849.453.679	345.082.720.900
Cộng	**486.086.323.446**	**345.519.758.971**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh:						
Tổng giá trị cổ phiếu	**10.776.291.414**	**7.406.277.600**	**(3.370.013.814)**	**10.776.291.414**	**7.188.937.000**	**(3.587.354.414)**
- Cổ phiếu NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.632.180.000	6.271.069.550	(1.361.110.450)	7.632.180.000	5.752.524.300	(1.879.655.700)
- Cổ phiếu khác	3.144.111.414	1.135.208.050	(2.008.903.364)	3.144.111.414	1.436.412.700	(1.707.698.714)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết		**23.970.000.000**		**10.200.000.000**
- Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	-	10.200.000.000	-	10.200.000.000
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ (*)	-	13.770.000.000	-	-
Đầu tư vào các công ty khác		**29.414.000.000**		**30.912.000.000**
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(26.586.000.000)		(25.088.000.000)
Tổng cộng		**53.384.000.000**		**41.112.000.000**

(*) Trong năm 2016, Công ty đã góp vốn 45,9% vốn điều lệ vào Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ.

Công ty sẽ nhận chuyển nhượng 5% vốn góp của Công ty CP Vận tải Hà Tiên và 14,1% vốn góp của Công ty CP Phát triển và Tài trợ Địa ố R.C. Theo đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty TNHH Đầu Tư Phát triển Bất Động Sản Trường Thọ sẽ là 65% vốn điều lệ.

Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ sẽ được chuyển thành Công ty TNHH Đầu Tư Phát triển Bất Động Sản Trường Thọ có hai thành viên với tỷ lệ góp vốn:
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1: 65%
- Công ty CP Phát triển và Tài trợ Địa ố R.C: 35%

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	409.113.008.926	288.475.439.247
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Xuân Anh	169.134.896.765	91.386.532.335
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	43.522.562.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	196.455.549.661	197.088.906.912
Phải thu từ các bên liên quan	291.715.704	35.191.756.179
Tổng cộng	**409.404.724.630**	**323.667.195.426**
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.656.659.300)	(2.761.659.300)
Giá trị thuần	**406.748.065.330**	**320.905.536.126**

Chi tiết phải thu của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Vận Tải Hà Tiên	11.077.104	30.381.552
Công Ty CP Xi Măng Vicem Bút Sơn	169.636.500	172.095.000
Công Ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hải Phòng	-	50.832.600
Công Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	111.002.100	34.938.447.027
Cộng	**291.715.704**	**35.191.756.179**

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	9.679.963.052	13.803.507.823
Ứng trước cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	3.294.450.480
Các khoản phải thu khác	10.187.073.374	8.714.352.133
Cộng	**19.867.036.426**	**25.812.310.436**

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	11.818.942.773	10.617.995.037

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	50.730.813.307		67.766.653.935	
Nguyên liệu, vật liệu	297.444.947.411	(30.834.348.904)	264.282.382.279	(34.769.605.664)
Công cụ, dụng cụ	3.471.404.439		2.732.261.402	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.737.837.527		2.298.497.912	
Thành phẩm	471.846.953.295		331.080.581.930	
Cộng	**828.231.955.979**	**(30.834.348.904)**	**668.160.377.458**	**(34.769.605.664)**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**3.862.912.670.322**	**8.578.624.823.928**	**378.685.527.844**	**29.919.447.045**	**961.208.071.037**	**13.811.350.540.176**
Mua trong năm	1.499.727.273	19.727.343.066	2.422.154.546	3.098.055.045	-	26.747.279.930
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.661.108.233	3.254.272.459	(1.984.589.668)	(11.597.690)	3.562.725.438	23.481.918.772
Thanh lý, nhượng bán	(30.400.233.942)	(147.701.701.467)	(10.283.659.663)	(2.090.130.185)	(86.425.600)	(190.562.150.857)
Số cuối kỳ	**3.852.673.271.886**	**8.453.904.737.986**	**368.839.433.059**	**30.915.774.215**	**964.684.370.875**	**13.671.017.588.021**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	**1.028.638.153.283**	**3.192.956.761.963**	**226.226.280.239**	**24.100.036.624**	**196.810.033.175**	**4.668.731.265.284**
Khấu hao trong năm	148.799.782.338	457.667.294.752	27.842.426.976	2.406.336.689	38.086.269.504	674.802.110.259
Thanh lý, nhượng bán	(30.080.779.411)	(147.649.063.109)	(10.283.659.663)	(2.090.130.185)	(86.425.600)	(190.190.057.968)
Số cuối kỳ	**1.147.357.156.210**	**3.502.974.993.606**	**243.785.047.552**	**24.416.243.128**	**234.809.877.079**	**5.153.343.317.575**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.834.274.517.039	5.385.668.061.965	152.459.247.605	5.819.410.421	764.398.037.862	9.142.619.274.892
Số cuối năm	**2.705.316.115.676**	**4.950.929.744.380**	**125.054.385.507**	**6.499.531.087**	**729.874.493.796**	**8.517.674.270.446**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**105.613.469.742**	**4.020.085.388**	**11.661.168.780**	**121.294.723.910**
Mua trong năm	-	-	7.592.690.400	7.592.690.400
Số cuối kỳ	**105.613.469.742**	**4.020.085.388**	**19.253.859.180**	**128.887.414.310**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	**5.354.408.991**	**3.421.410.701**	**7.406.226.713**	**16.182.046.405**
Khấu trừ trong năm	599.278.702	287.553.442	2.487.884.470	3.374.716.614
Số cuối kỳ	**5.953.687.693**	**3.708.964.143**	**9.894.111.183**	**19.556.763.019**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	100.259.060.751	598.674.687	4.254.942.067	105.112.677.505
Số cuối kỳ	**99.659.782.049**	**311.121.245**	**9.359.747.997**	**109.330.651.291**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các dự án tại Bình Phước	287.806.418.115	346.054.411.649
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	505.475.308.617	440.963.414.668
Các dự án tại Kiên Lương	186.594.467.859	170.129.626.493
Khác	136.283.410.502	56.232.077.105
Cộng	**1.116.159.605.093**	**1.013.379.529.915**

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	4.566.104.168	2.383.604.564
CP sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước	3.321.502.862	-
Khác	261.214.117	517.565.392
Cộng	**8.148.821.147**	**2.901.169.956**
b. Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	26.675.228.100
Chi phí sửa chữa tài sản	9.803.580.585	18.425.947.981
Chi phí giải phóng mặt bằng	53.225.105.049	29.051.840.810
Chi phí bốc tầng phủ	28.854.659.920	25.337.796.355
Khác	392.966.641	1.724.361.093
Cộng	**92.276.312.195**	**101.215.174.339**

10. Vay ngắn hạn và dài hạn

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả n
Vay ngắn hạn	1.633.856.296.348	1.633.856.296.348	2.390.249.447.495	887.697.875.618	(3.178.577.519.651)	(7.336.939.657)	1.541.823.432.543	1.541.823.432.5
Cộng	**1.633.856.296.348**	**1.633.856.296.348**	**2.390.249.447.495**	**887.697.875.618**	**(3.178.577.519.651)**	**(7.336.939.657)**	**1.541.823.432.543**	**1.541.823.432.5**

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	3.170.584.567.220	3.170.584.567.220	4.452.307.972	(19.159.789.193)	(342.225.238.988)	3.527.517.287.429	3.527.517.287.429
Trên 5 năm	344.033.888.719	344.033.888.719	-	-	(545.472.636.630)	889.506.525.349	889.506.525.349
Cộng	**3.514.618.455.939**	**3.514.618.455.939**	**4.452.307.972**	**(19.159.789.193)**	**(887.697.875.618)**	**4.417.023.812.778**	**4.417.023.812.778**

Chi tiết vay từ các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	17.568.573.607	17.568.573.607
Công ty Tài Chính CP Xi măng	53.088.008.866	59.088.008.865
Cộng	**70.656.582.473**	**76.656.582.472**

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	632.128.793.867	632.128.793.867	662.720.186.421	662.720.186.421
Phải trả cho các bên liên quan	241.191.294.502	241.191.294.502	248.397.401.007	248.397.401.007
Cộng	**873.320.088.369**	**873.320.088.369**	**911.117.587.428**	**911.117.587.428**

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	69.406.604.223	36.461.124.566
Công Ty CP Vận Tải Hà Tiên	68.319.356.850	118.470.471.001
Công ty CP Vicem Vật Tư Vận Tải Xi Măng	22.696.460.820	-
Công Ty Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển Xi Măng	2.175.100.425	1.083.873.950
Công Ty CP Bao Bì Hà Tiên	4.137.540.000	1.689.179.360
Công ty CP Vicem Thạch Cao Xi Măng	4.468.786.740	-
Công Ty CP TM DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng	2.383.951.610	2.197.301.670
Công ty TNHH MTV Hạ Long	57.873.623.530	-
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hải Vân	-	2.060.400.000
Xí Nghiệp Tiêu Thụ và Dịch Vụ Vicem Hoàng Thạch	-	86.435.050.460
Viện Công nghệ Xi Măng Vicem	171.918.000	-
Công ty Cổ Phần Xi Măng Bỉm Sơn	9.557.952.304	-
Cộng	**241.191.294.502**	**248.397.401.007**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	42.474.283.305	44.896.203.756
Thuế xuất khẩu	919.544.849	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.175.242.396	88.410.976.232
Thuế thu nhập cá nhân	2.942.747.010	4.757.044.788
Thuế tài nguyên	12.593.018.812	9.018.812.894
Các loại thuế khác	4.207.758.130	7.999.285.367
Cộng	**94.312.594.502**	**155.082.323.037**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	69.243.717.629	72.750.065.043
Khác	6.411.914.355	1.247.744.042
Cộng	**75.655.631.984**	**73.997.809.085**

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	-	50.000.000.000
Chi phí tài trợ giáo dục	17.393.050.000	25.000.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	13.907.138.785	-
Kinh phí công đoàn	1.471.762.823	1.207.689.180
Các khoản phải trả khác	16.805.695.560	24.140.401.318
Cộng	**49.577.647.168**	**100.348.090.498**

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Vận Tải Hà Tiên	-	50.000.000.000

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

16. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.082.728.271	2.055.152.186
Trợ cấp thôi việc	16.656.325.800	19.409.223.750
Cộng	**19.739.054.071**	**21.464.375.936**

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phục hồi môi trường	5.989.716.346	5.883.800.194

17. Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Chi phí phải trả	6.916.843.248	8.900.407.388	(574.715.502)	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	147.040	(1.834.716)	(1.115.765)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**6.916.990.288**	**8.898.572.672**		
Thuế thu nhập hoãn lại			**(575.831.268)**	**-**

18. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	2.534.188.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	645.811.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.517.214.120	5.517.214.120
Cộng	**3.891.303.982.065**	**3.255.404.872.065**

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	231.918.495.008	195.460.495.008

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	318.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	318.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*381.589.911*	*318.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- Cổ phiếu phổ thông	*48.000*	*48.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**381.541.911**	**317.952.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*381.541.911*	*317.952.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	350.848	188.718
Euro (EUR)	90	95

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Tổng doanh thu	2.332.815.645.120	2.147.495.644.038
- Xi măng, clinker	2.328.168.596.742	2.104.145.063.899
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	4.647.048.378	43.350.580.139
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	138.064.521.750	110.820.249.245
Doanh thu thuần	**2.194.751.123.370**	**2.036.675.394.793**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
- Xi măng, clinker	1.736.877.996.023	1.532.334.104.279
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	103.682.817.482	42.755.905.654
Cộng	**1.840.560.813.505**	**1.575.090.009.933**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.983.840.019	299.299.441
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.493.488.814	50.660.250.043
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.567.182.392	8.037.579.364
Cộng	**36.044.511.225**	**58.997.128.848**

4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Chi phí lãi vay	83.097.188.351	93.953.265.272
Chiết khấu thanh toán	6.419.330.494	5.018.623.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(17.993.876.950)	1.318.157.189
Dự phòng giảm giá chứng khoán	1.466.538.500	25.006.755.300
Cộng	**72.989.180.395**	**125.296.800.842**

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Chi phí nhân viên	10.237.660.792	10.971.226.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.984.543.793	6.961.949.616
Chi phí bán hàng khác	7.436.858.182	7.975.962.166
Cộng	**34.659.062.767**	**25.909.138.533**

6. Chi phí quản lý

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Chi phí nhân viên	17.082.429.543	16.355.510.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.728.684.887	20.120.084.952
Chi phí lợi thế thương mại	26.675.228.100	26.958.713.490
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.129.714.486	32.974.676.639
Cộng	**75.616.057.016**	**96.408.985.170**

7. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Lãi do thanh lý tài sản cố định	20.414.759.784	679.268.109
Thu nhập khác	3.811.100.048	9.079.648.498
Cộng	**24.225.859.832**	**9.758.916.607**

8. Chi phí khác

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Chi phí khác	320.168.766	773.438.237
Cộng	**320.168.766**	**773.438.237**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày lại báo cáo tài chính năm trước

- Căn cứ theo Quyết định số 1080/QĐ-KTNN ngày 6 tháng 6 năm 2016, Cơ quan Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Thực hiện các kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh lại các khoản mục bị ảnh hưởng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như đã trình bày dưới đây:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Số liệu trình bày trước đây*	*Ảnh hưởng của việc trình bày lại*	*Số liệu đã được trình bày lại*
Bảng cân đối kế toán				
Hàng tồn kho	141	645.257.818.054	22.902.559.404	668.160.377.458
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.140.265.956	(1.239.096.000)	2.901.169.956
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	313	38.585.750	1.239.096.000	1.277.681.750
Chi phí trả trước dài hạn	261	56.113.998.258	45.101.176.081	101.215.174.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**11.919.483.334.450**	**68.033.735.485**	**11.987.487.069.935**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	120.449.111.637	34.633.211.400	155.082.323.037
Phải trả người lao động	314	106.875.634.037	(2.610.356.569)	104.265.277.468
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	77.056.778.853	(3.058.969.768)	73.997.809.085
Phải trả ngắn hạn khác	319	102.886.347.643	(2.538.257.145)	100.348.090.498
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	51.866.723.166	(30.402.347.230)	21.464.375.936
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**7.493.032.065.060**	**(3.976.719.312)**	**7.489.055.345.748**
Quỹ đầu tư phát triển	418	202.019.139.008	(6.558.644.000)	195.460.495.008
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm trước	421a	230.332.767.465	6.558.644.000	236.891.411.465
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	738.694.490.852	71.980.454.797	810.674.945.649
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**11.919.483.334.450**	**68.003.735.485**	**11.987.487.069.935**

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*		
		Số liệu trình bày trước đây	*Ảnh hưởng của việc trình bày lại*	*Số liệu đã được trình bày lại*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	(5.934.404.661.901)	39.716.527.315	(5.894.688.134.586)
Chi phí bán hàng	25	(85.717.896.929)	(7.049.725.435)	(92.767.622.364)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(282.054.859.279)	26.675.228.100	(255.379.631.179)
Thu nhập khác	31	10.274.968.927	32.940.604.375	43.215.573.302
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**950.129.831.469**	**92.282.634.355**	**1.042.412.465.824**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(220.333.913.289)	(20.302.179.558)	(240.636.092.847)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**738.694.490.852**	**71.980.454.797**	**810.674.945.649**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được điều chỉnh tăng tương ứng 227 VNĐ/cổ phiếu.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Nguyễn Thị Loan	Lê Thị Phương Dung	Mai Văn Yên
Người lập biểu	Trưởng Phòng Tài Chính Kế Toán	Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1
Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	136.432.697.928	322.153.785.025	3.713.991.355.018
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	810.674.945.649	810.674.945.649
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	59.027.797.080	(85.262.373.560)	(26.234.576.480)
Số dư cuối năm trước	**3.180.000.000.000**	**70.790.410.045**	**(902.752.100)**	**5.517.214.120**	**-**	**195.460.495.008**	**1.047.566.357.114**	**4.498.431.724.187**
Số dư đầu kỳ	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	195.460.495.008	1.047.566.357.114	4.498.431.724.187
Tăng vốn trong kỳ	635.899.110.000	-	-	-	-	-	-	635.899.110.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	813.160.976.929	813.160.976.929
Phân phối lợi nhuận		-	-	-	-	-	(635.899.110.000)	(635.899.110.000)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	36.458.000.000	(149.418.000.000)	(112.960.000.000)
Số dư cuối kỳ	**3.815.899.110.000**	**70.790.410.045**	**(902.752.100)**	**5.517.214.120**	**-**	**231.918.495.008**	**1.075.410.224.043**	**5.198.632.701.116**